

好
(hǎo)



good/well

多
(duō)



many, much, more

大
(dà)



big

小
(xiǎo)



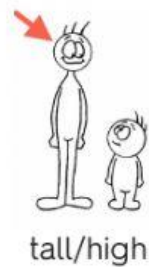
small, little

长
(cháng)



long

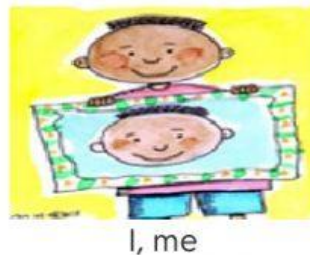
高
(g ā o)



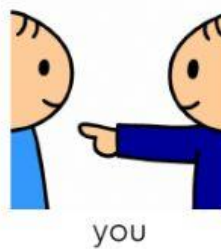
高兴
(g ā o x ì ng)



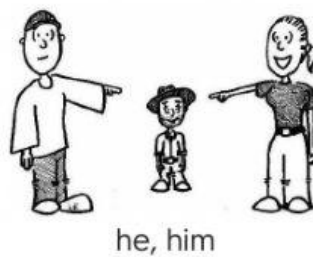
我
(w ō)



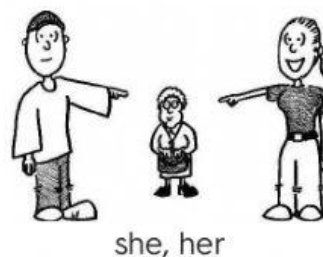
你
(n ǐ)



他
(t ā)



她
(t ā)



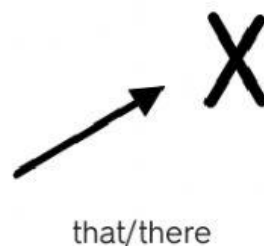
我们
(w ǒ men)



这(这儿)
(zh è) (zh è r)



那(那儿)
(n à) (n à r)



哪(哪儿)
(n ǎ) (n ǎ r)



谁
(sh é i)



who, whom

什么
(sh é n me)



what

几
(j ǚ)



how many